

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN DIỄN CHÂU, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A và 7A đoạn qua thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu				
	Quốc lộ 1A	Cầu Thực Phẩm (từ thửa số 97 tờ bản đồ số 03)	Cô Nga (đến thửa số 64 tờ bản đồ số 03)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 1A	Ông Đồng (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 01)	Ông Long (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 01)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 1A	A Thành Toan (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 03)	Anh Ngân (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 03)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Cúc (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 4) (từ thửa số 538 tờ bản đồ số 3)	Anh Bảo (đến thửa số 28; , tờ bản đồ số 04) (đến thửa số 483 , tờ bản đồ số 03)	12.000.000	35.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Nghĩa (từ thửa số 484 tờ bản đồ số 3)	Cô Oanh (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 03)	10.000.000	31.000.000
	Quốc lộ 1A	Huyện Đội Diễn Châu (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 04) (từ thửa số 563, tờ bản đồ số 03)	Công Đoàn Huyện (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 04) (đến thửa số 299, tờ bản đồ số 03)	10.000.000	31.000.000
	Quốc lộ 1A	Ông Minh (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 03)	Ông Hiền (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 03)	10.000.000	31.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 1A	Ông Hiền (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 03)	Anh Ngộ (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 03)	10.000.000	31.000.000
	Quốc lộ 1A	Hội trường 15B (từ thửa số 200 tờ bản đồ 03)	Bà Hiền (đến số thửa 337 tờ bản đồ 03)	10.000.000	31.000.000
	Quốc lộ 1A	Bà Chiêm (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 01) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 03)	Anh Tuấn (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 01) (đến thửa số 579, tờ bản đồ số 03)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 1A	Công Đoàn (từ thửa số 336 tờ bản đồ 03)	Xăng dầu 15 B (đến số thửa 437 tờ bản đồ 03)	8.500.000	30.500.000
	Quốc lộ 1A	Anh Cảnh (từ thửa số 57 tờ bản đồ 05) (từ thửa số 348 tờ bản đồ 04) (từ thửa số 325 tờ bản đồ 04)	Anh Thìn (đến số thửa 10 tờ bản đồ 05) (đến số thửa 27 tờ bản đồ 04) (đến số thửa 54 tờ bản đồ 04)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Ngoại Thương (từ thửa số 46 tờ bản đồ 05) (từ thửa số 323 tờ bản đồ 04)	Anh Trung (đến số thửa 7 tờ bản đồ 05) (đến số thửa 198 tờ bản đồ 04)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Nghiêm (từ thửa số 170 tờ bản đồ 04)	Huyện Đội (đến số thửa 414 tờ bản đồ 04)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Ngoại Thương (từ thửa số 85 tờ bản đồ 05)	Cửa hàng Dược (đến số thửa 228 tờ bản đồ 05)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Tập thể kho bạc (từ thửa số 383 tờ bản đồ 05)	Anh Thắng Đồng (đến số thửa 446 tờ bản đồ 05)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Bà Nụ (từ thửa số 4 tờ bản đồ 06)	Anh Thắng Đồng (đến số thửa 24 tờ bản đồ 06)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Thắm (từ thửa số 47 tờ bản đồ 6)	Cô Huệ (đến số thửa 106 tờ bản đồ 6)	12.000.000	35.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Sơn (từ thửa số 274 tờ bản đồ 6)	Anh Hoàng (đến số thửa 376 tờ bản đồ 6)	9.500.000	32.000.000
	Quốc lộ 1A	Bà Khanh (từ thửa số 8 tờ bản đồ 7)	Bà Thủy (đến số thửa 22 tờ bản đồ 7)	9.500.000	32.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 1A	Ông Tâm Phúc (từ thửa số 130 tờ bản đồ 6)	Ông Phương (đến số thửa 206 tờ bản đồ 6)	9.500.000	32.000.000
	Quốc lộ 1A	Ông Ký (từ thửa số 21 tờ bản đồ 7)	Nhà nuôi dưỡng (đến số thửa 53 tờ bản đồ 7)	9.500.000	32.000.000
	Quốc lộ 7A	Từ giáp Ngã Ba (từ thửa số 149 tờ bản đồ 5)	Đường Mai Thành (đến số thửa 266 tờ bản đồ 5)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 7A tái định cư	Ông Kiên (từ thửa số 191 tờ bản đồ 5)	Ông Minh (đến số thửa 170 tờ bản đồ 5)	8.000.000	30.000.000
1.2	Đường nhựa xã				
	Đường nhựa xã	Kho Bạc (từ thửa số 97 tờ bản đồ 05)	Ông Cung (đến số thửa 455 tờ bản đồ 05)	6.000.000	16.000.000
	Đường nhựa xã	Ngoại Thương (từ thửa số 85 tờ bản đồ 05)	Cửa hàng Dược (đến số thửa 228 tờ bản đồ 05)	6.000.000	16.000.000
	Đường nhựa xã	Ông Do (từ thửa số 81 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 307 tờ bản đồ 4)	Anh Hoà Cường (đến số thửa 24 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 399 tờ bản đồ 4)	6.500.000	17.000.000
	Đường nhựa xã	Ông Nghiêm (từ thửa số 168 tờ bản đồ 4)	Ông Tập (đến số thửa 255 tờ bản đồ 4)	5.000.000	14.000.000
	Đường nhựa xã	Ông Côn (từ thửa số 84 tờ bản đồ 4)	Ông Bình (đến số thửa 122 tờ bản đồ 4)	5.000.000	14.000.000
1.3	Khu nhà liền kề TTTM Mường Thanh				
	Đường nhựa phía Nam	Anh Cảnh (từ thửa số 102 tờ bản đồ 05)	Anh Ái (đến số thửa 517 tờ bản đồ 5)	7.000.000	20.000.000
	Đường nhựa phía sau	Cà Phê Đẳng (từ thửa số 469 tờ bản đồ 05)	Giáp Diễn Thành (đến số thửa 531 tờ bản đồ 5)	7.000.000	20.000.000
	Đường nhựa Khu nhà liền kề	Dong 2 (từ thửa số 103 tờ bản đồ 5)	(đến số thửa 497 tờ bản đồ 5)	5.500.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bằng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường nhựa trong	Dong 3 (từ thửa số 502 tờ bản đồ 5)	(đến số thửa 529 tờ bản đồ 5)	5.500.000	15.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC KHỐI				
1	Khối 1				
	Đường trục chính	Ông Gia (từ thửa số 67 tờ bản đồ 3) (từ thửa số 214 tờ bản đồ 1)	Ông Nhường (đến số thửa 26 tờ bản đồ 3) (đến số thửa 197 tờ bản đồ 1)	3.800.000	10.000.000
	Đường hẻm BT	Ông Liên (từ thửa số 9 tờ bản đồ 3) (từ thửa số 209 tờ bản đồ 1)	Hai bên đường (đến số thửa 8 tờ bản đồ 3) (đến số thửa 95 tờ bản đồ 1)	1.500.000	5.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Ngọc (từ thửa số 212 tờ bản đồ 1)	Ông Hạnh (đến số thửa 68 tờ bản đồ 1)	1.600.000	5.500.000
	Đường BT dân cư	Anh Phụng (từ thửa số 187 tờ bản đồ 1)	Ông Hoàn (đến số thửa 105 tờ bản đồ 1)	2.500.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Bà Châu (từ thửa số 165 tờ bản đồ 1) (từ thửa số 74 tờ bản đồ 2)	Ông Mân (đến số thửa 194 tờ bản đồ 1) (đến số thửa 234 tờ bản đồ 2)	2.000.000	6.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Kim (từ thửa số 85 tờ bản đồ 2) (từ thửa số 89 tờ bản đồ 1)	Ông Đặc Tuất (đến số thửa 44 tờ bản đồ 2) (đến số thửa 14 tờ bản đồ 1)	1.500.000	5.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Lập (từ thửa số 48 tờ bản đồ 1)	Hết đường cụt (đến số thửa 51 tờ bản đồ 1)	1.300.000	4.000.000
2	Khối 2				
	Đường trục chính	Ông Lý (từ thửa số 80 tờ bản đồ 3)	Bà Dần (đến số thửa 31 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Ông Soa (từ thửa số 39 tờ bản đồ 2)	Chị Hậu (đến số thửa 34 tờ bản đồ 2)	3.800.000	10.000.000
	Đường trục chính	Ngõ Bà Mận (từ thửa số 47 tờ bản đồ 3)	Hai bên đường (đến số thửa 235 tờ bản đồ 3)	1.500.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bằng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục chính	Bà Phương Đào (từ thửa số 199 tờ bản đồ 1)	Anh Quân (đến số thửa 100 tờ bản đồ 2)	2.500.000	7.500.000
	Đường trục chính	Ông Quán (từ thửa số 88 tờ bản đồ 2)	Ông Tính (đến số thửa 141 tờ bản đồ 2)	1.500.000	5.000.000
	Đường trục chính	Bà Minh (từ thửa số 417 tờ bản đồ 3)	Anh Hải (đến số thửa 317 tờ bản đồ 3)	2.000.000	6.000.000
	Đường trục chính	Bà Minh (từ thửa số 417 tờ bản đồ 3)	Ông Quỳnh (đến số thửa 619 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Ông Thiết (từ thửa số 172 tờ bản đồ 3)	Chị Bảy (đến số thửa 630 tờ bản đồ 3)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Ông Hoàng Vinh (từ thửa số 466 tờ bản đồ 3)	Chị Thư (đến số thửa 418 tờ bản đồ 3)	5.000.000	14.000.000
	Đường trục chính	Ông Thụy (từ thửa số 466 tờ bản đồ 3)	Ông Tiêm (đến số thửa 418 tờ bản đồ 3)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Cô Bảy (từ thửa số 204 tờ bản đồ 3)	Nhà thờ họ Hồ (đến số thửa 183 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	Anh Toàn Bính (từ thửa số 427 tờ bản đồ 3)	Bà Lân (đến số thửa 410 tờ bản đồ 3)	3.000.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Sơn (từ thửa số 357 tờ bản đồ 3)	Bà Lý (đến số thửa 267 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Hồng (từ thửa số 304 tờ bản đồ 3)	Ông Nhân (đến số thửa 267 tờ bản đồ 3)	2.000.000	6.000.000
	Đường BT dân cư	Bà Oanh Tâm (từ thửa số 247 tờ bản đồ 3)	A Tuấn (đến số thửa 250 tờ bản đồ 3)	2.500.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Ông Khôi (từ thửa số 174 tờ bản đồ 3)	Ông Hà và các lô xung quanh (đến số thửa 113 tờ bản đồ 3)	2.000.000	6.000.000
	Đường BT dân cư	Anh Long (từ thửa số 121 tờ bản đồ 3)	Cô Khương (đến số thửa 624 tờ bản đồ 3)	2.500.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Thầy Thi (từ thửa số 107 tờ bản đồ 3)	Ông Vinh (đến số thửa 91 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	
		Từ	Đến			
	Đường BT dân cư	Bà Đức (từ thửa số 261 tờ bản đồ 3)	Ông Thắng yên (đến số thửa 258 tờ bản đồ 3)	4.500.000	15.000.000	
	Đường BT dân cư	Ông Chiến (từ thửa số 251 tờ bản đồ 3)	Ông Chính (đến số thửa 198 tờ bản đồ 3)	3.000.000	9.000.000	
	Đường BT dân cư	Ông Thoại (từ thửa số 523 tờ bản đồ 3)	Sau NHCS (đến số thửa 558 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000	
	Đường BT dân cư	Ông Tam (từ thửa số 488 tờ bản đồ 3)	Ông Từ (đến số thửa 442 tờ bản đồ 3)	1.500.000	5.000.000	
	Đường BT dân cư	Bà Hà (từ thửa số 454 tờ bản đồ 3)	Ông Sơn Dài (đến số thửa 458 tờ bản đồ 3)	1.200.000	4.000.000	
3	Khối 3					
	Đường trục chính	Ông Khoa (từ thửa số 30 tờ bản đồ 4)	Ông Hùng (đến số thửa 38 tờ bản đồ 4)	4.500.000	15.000.000	
	Đường trục chính	Ông Điền (từ thửa số 49 tờ bản đồ 4)	Ông Tư (đến số thửa 48 tờ bản đồ 4)	3.000.000	9.000.000	
	Đường trục chính	Ông Thê (từ thửa số 526 tờ bản đồ 3) (từ thửa số 01 tờ bản đồ 4)	Bà Ty (đến số thửa 525 tờ bản đồ 3) (đến số thửa 40 tờ bản đồ 4)	3.500.000	9.000.000	
	Đường trục chính	Ngân hàng chính sách (từ thửa số 41 tờ bản đồ 4)	Bà Nương (đến số thửa 409 tờ bản đồ 4)	3.500.000	9.000.000	
	Đường trục chính	Anh Cảnh (từ thửa số 59 tờ bản đồ 4)	Anh Ái (đến số thửa 80 tờ bản đồ 4)	7.000.000	20.000.000	
	Đường trục chính	Ông Khiêm (từ thửa số 41 tờ bản đồ 5)	Ông Do (đến số thửa 26 tờ bản đồ 5)	6.000.000	16.000.000	
	Đường trục chính	Ông Chuẩn (từ thửa số 526 tờ bản đồ 3) (từ thửa số 01 tờ bản đồ 4)	Bà Ty (đến số thửa 525 tờ bản đồ 3) (đến số thửa 40 tờ bản đồ 4)	7.000.000	20.000.000	
	Đường trục chính	Ông Sơn (từ thửa số 331 tờ bản đồ 4)	Bà Đạt (đến số thửa 272 tờ bản đồ 4)	6.000.000	16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục chính	Ông Do (từ thửa số 81 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 307 tờ bản đồ 4)	Ông Hoà Cường (đến số thửa 24 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 399 tờ bản đồ 4)	6.500.000	18.000.000
	Đường trục chính	Ông Bà Lưu (từ thửa số 249 tờ bản đồ 4)	Ông Duệ (đến số thửa 263 tờ bản đồ 4)	7.000.000	20.000.000
	Đường trục chính	Ông Tính (từ thửa số 222 tờ bản đồ 4)	Bà Hồng (đến số thửa 185 tờ bản đồ 4)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Bà Ngợi (từ thửa số 152 tờ bản đồ 4)	Ông Thảo (đến số thửa 130 tờ bản đồ 4)	6.000.000	16.000.000
	Đường trục chính	Các lô phía sau (từ thửa số 151 tờ bản đồ 4)	(đến số thửa 428 tờ bản đồ 4)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Ông Việt (từ thửa số 128 tờ bản đồ 4)	Ông Tập (đến số thửa 255 tờ bản đồ 4)	5.000.000	14.000.000
	Đường trục chính	Sau thi hành án (từ thửa số 54 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 352 tờ bản đồ 4)	Sau toà án (đến số thửa 51 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 354 tờ bản đồ 4)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Bà Mai (từ thửa số 157 tờ bản đồ 4)	Ông Chương (đến số thửa 162 tờ bản đồ 4)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Bà Nguyệt (từ thửa số 83 tờ bản đồ 4)	Bà Nhị (đến số thửa 47 tờ bản đồ 4)	2.500.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Ông Côn (từ thửa số 84 tờ bản đồ 4)	Ông Bình (đến số thửa 122 tờ bản đồ 4)	5.000.000	14.000.000
	Đường BT dân cư	Lô 1 (từ thửa số 20 tờ bản đồ 4)	Lô 10 (đến số thửa 102 tờ bản đồ 4)	4.500.000	15.000.000
	Đường BT dân cư	Bà Bình (từ thửa số 121 tờ bản đồ 4)	Ông Nhâm (đến số thửa 58 tờ bản đồ 4)	3.200.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Lô 28 (từ thửa số 113 tờ bản đồ 4)	Lô 29 (đến số thửa 98 tờ bản đồ 4)	2.600.000	6.500.000
4	Khối 4				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bằng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục chính	Sau trạm công an (từ thửa số 117 tờ bản đồ 5)	Ông Quý Vân (đến số thửa 560 tờ bản đồ 5)	5.000.000	14.000.000
	Đường trục chính	Anh Tuấn Ánh (từ thửa số 260 tờ bản đồ 5)	Ông Nhuyễn (đến số thửa 259 tờ bản đồ 5)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Giáp Quốc lộ 1A (từ thửa số 531 tờ bản đồ 5)	Cuối đường (đến số thửa 568 tờ bản đồ 5)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Bà Hoài Thân (từ thửa số 307 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 21 tờ bản đồ 6)	Ông Đức Hằng (đến số thửa 437 tờ bản đồ 5)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Chị Hằng Quý (từ thửa số 265 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 01 tờ bản đồ 6)	Thầy Loan (đến số thửa 296 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 20 tờ bản đồ 6)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Bà Hà (từ thửa số 42 tờ bản đồ 6) (từ thửa số 389 tờ bản đồ 5)	Ông Việt (đến số thửa 18 tờ bản đồ 6)	2.500.000	7.500.000
	Đường trục chính	Ông Cường (từ thửa số 172 tờ bản đồ 5)	Ông Nghị (đến số thửa 249 tờ bản đồ 5)	3.500.000	9.000.000
	Đường trục chính	Ông Thân (từ thửa số 314 tờ bản đồ 5)	Nhà thờ Xuân Phong (đến số thửa 322 tờ bản đồ 5)	5.000.000	14.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Dĩnh (từ thửa số 324 tờ bản đồ 5)	NVH Khối 4 (đến số thửa 430 tờ bản đồ 5)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Toàn Hà (từ thửa số 448 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 13 tờ bản đồ 6)	Thầy Loan (đến số thửa 571 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 14 tờ bản đồ 6)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Anh Thắng (từ thửa số 28 tờ bản đồ 6)	Bà Tuyết (đến số thửa 39 tờ bản đồ 6)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	Ngõ hẻm (từ thửa số 41 tờ bản đồ 6)	Ông Việt (đến số thửa 101 tờ bản đồ 6)	2.500.000	7.500.000
5	Khối 5				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục chính	Ông Xuyên (từ thửa số 148 tờ bản đồ 6)	Ông Thịnh (đến số thửa 131 tờ bản đồ 6)	5.000.000	14.000.000
	Đường trục chính	Ông Đồng (từ thửa số 51 tờ bản đồ 6)	Cô Hoài (đến số thửa 72 tờ bản đồ 6)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Cô Sáu (từ thửa số 196 tờ bản đồ 6)	Thầy Châu (đến số thửa 420 tờ bản đồ 6)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Châu (từ thửa số 149 tờ bản đồ 6)	Ông Thâm (đến số thửa 261 tờ bản đồ 6)	3.000.000	8.500.000
	Đường BT dân cư	Ông Danh (từ thửa số 85 tờ bản đồ 6)	Thầy Can (đến số thửa 208 tờ bản đồ 6)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Cấn (từ thửa số 323 tờ bản đồ 6)	Thầy Hoà (đến số thửa 322 tờ bản đồ 6)	3.000.000	8.500.000
	Đường BT dân cư	Giáp cấp 2 (từ thửa số 58 tờ bản đồ 6)	Ông Giáp (đến số thửa 169 tờ bản đồ 6)	4.500.000	15.000.000
	Đường BT dân cư	Cà phê Cong ter ner (từ thửa số 222 tờ bản đồ 6)	Chè Thái Lan (đến số thửa 239 tờ bản đồ 6)	5.500.000	16.000.000
	Đường BT dân cư	Bà Thuận (từ thửa số 248 tờ bản đồ 6)	Thầy Cấn (đến số thửa 403 tờ bản đồ 6)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Thầy Cấn (từ thửa số 290 tờ bản đồ 6)	Bà Hoàng (đến số thửa 413 tờ bản đồ 6)	3.200.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Chuyên (từ thửa số 341 tờ bản đồ 6)	Cô Nguyên (đến số thửa 345 tờ bản đồ 6)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	NVH Khối 6 (từ thửa số 291 tờ bản đồ 6)	Chị Vinh (đến số thửa 424 tờ bản đồ 6)	3.000.000	8.500.000
	Đường BT dân cư	Bà Hoà (từ thửa số 6 tờ bản đồ 7)	Ông Thâm (đến số thửa 64 tờ bản đồ 7)	3.000.000	8.500.000
	Đường BT dân cư	Cô Thu (từ thửa số 17 tờ bản đồ 7)	Cô Hường (đến số thửa 28 tờ bản đồ 7)	3.000.000	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				4.000.000